



nóng mì

浓密

adjective · dense; thick (e.g., hair, forest)

Example Sentences

Tā de tóu fa hěn nóng mì

她的头发很浓密。

Her hair is very thick.

Sēn lín lǐ de shù mù fēi cháng nóng mì yáng guāng hěn nán tòu jìn lái

森林里的树木非常浓密，阳光很难透进来。

The trees in the forest are very dense, making it hard for sunlight to get through.

Trace each character, then write the word on your own.

浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓	浓
浓										
密	密	密	密	密	密	密	密	密	密	密
密	密	密								